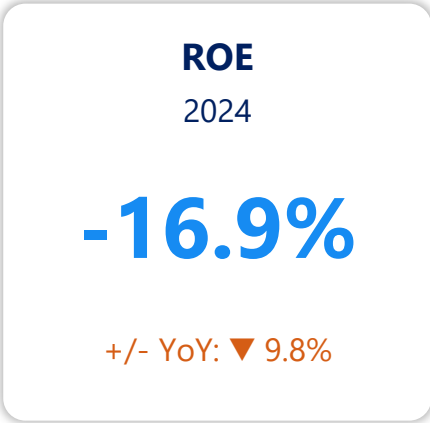
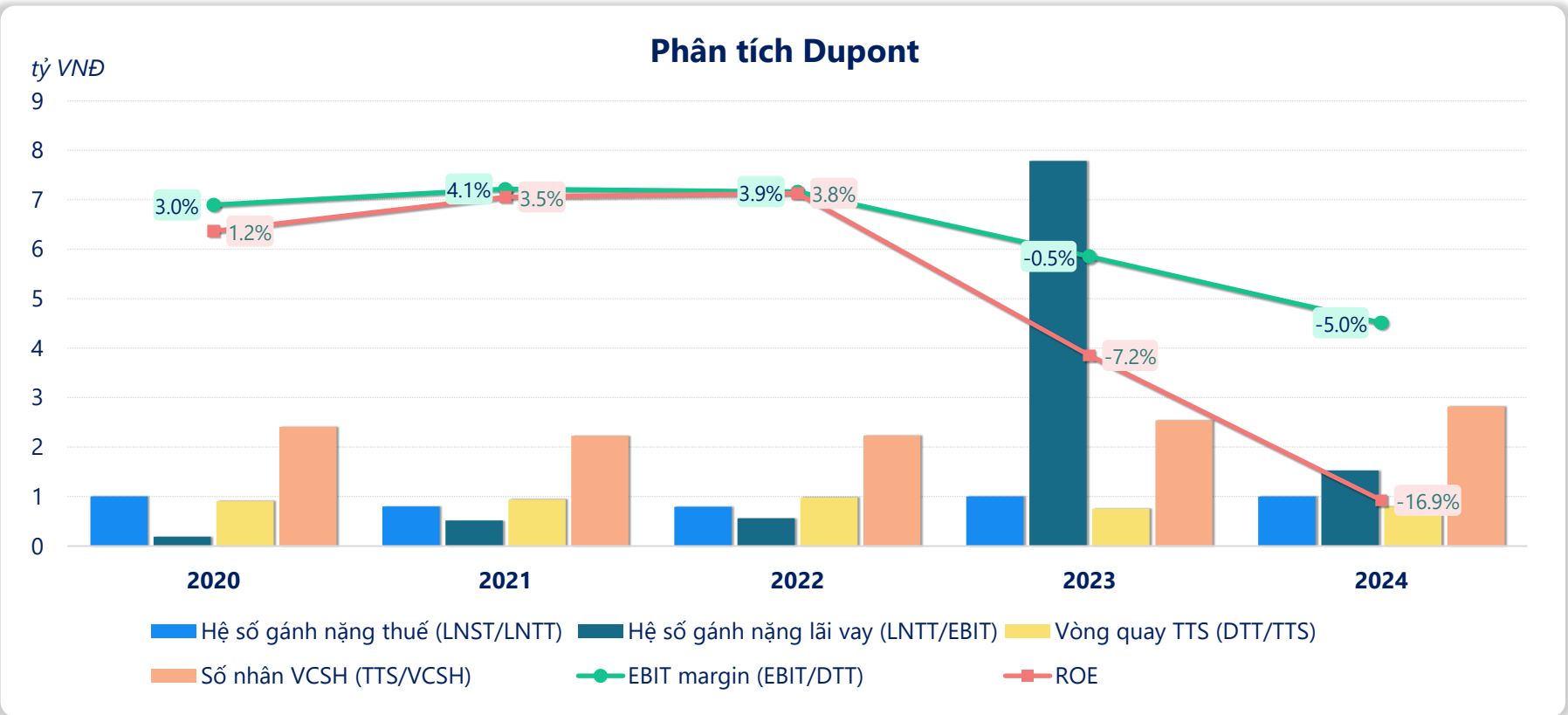
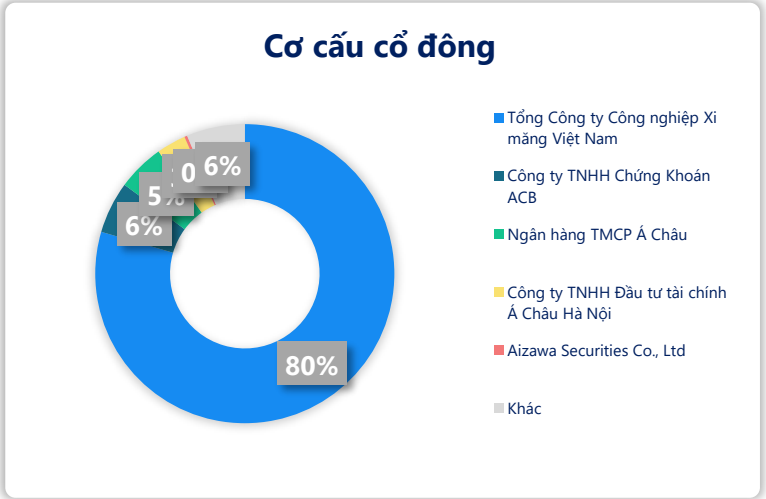


CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

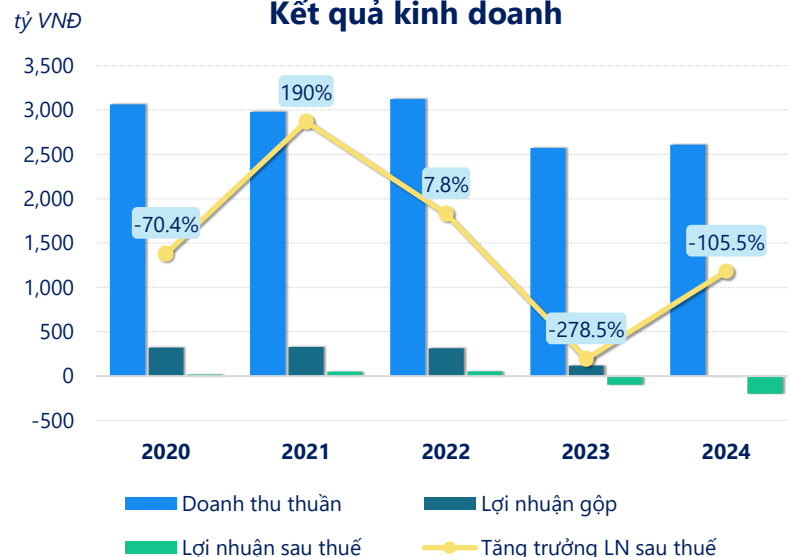
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,900 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		605
Số lượng CPLH (CP)		123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,210
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.23
EPS		-1,601
P/E		-3.1

	YTD	1T	3T	6T
BTS		-2.0%	-7.5%	-7.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

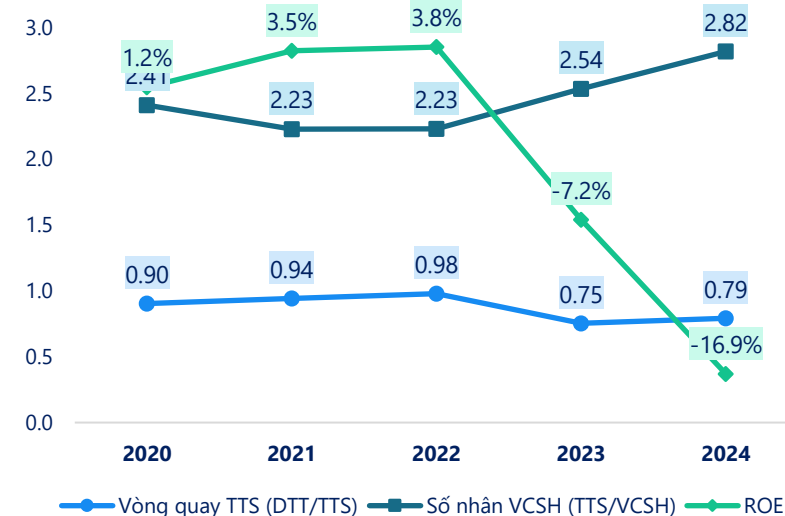
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.96%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

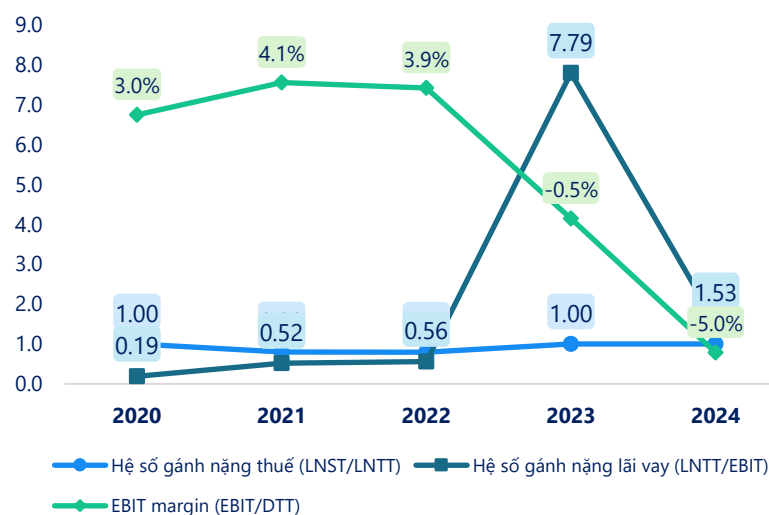
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BTS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,610** tỷ đồng **tăng 1.41%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 105%** chỉ còn **-197.8** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-16.9%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



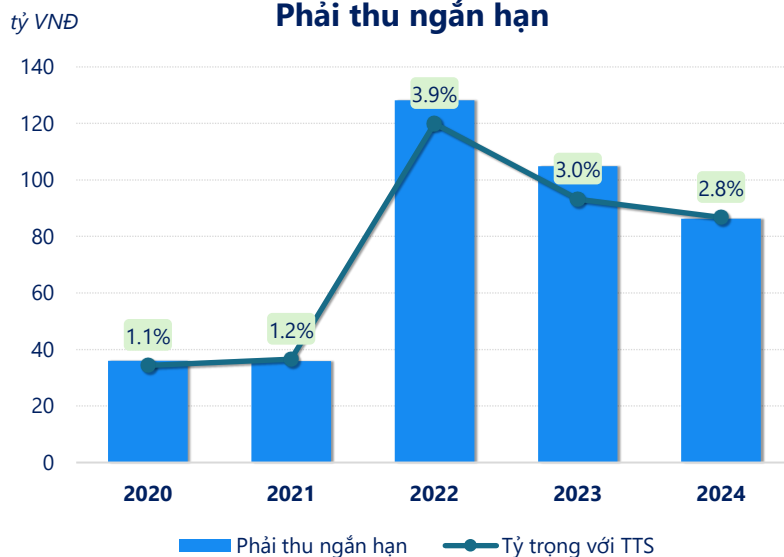
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.79**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

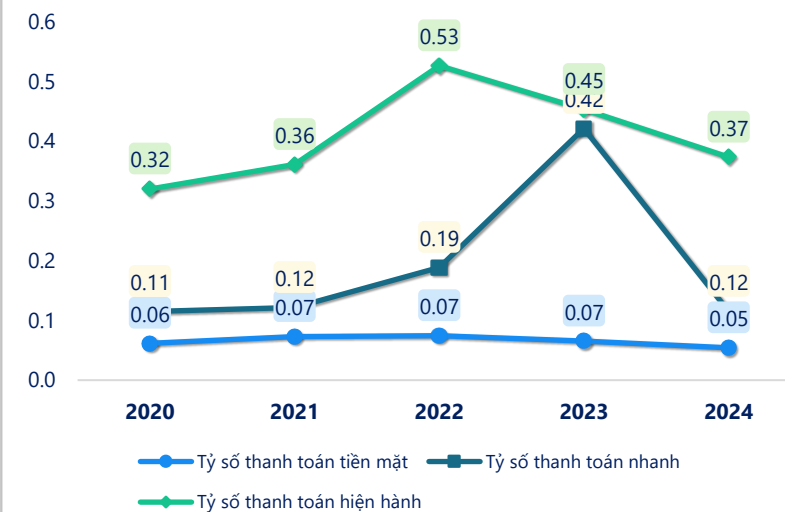
Phải thu ngắn hạn



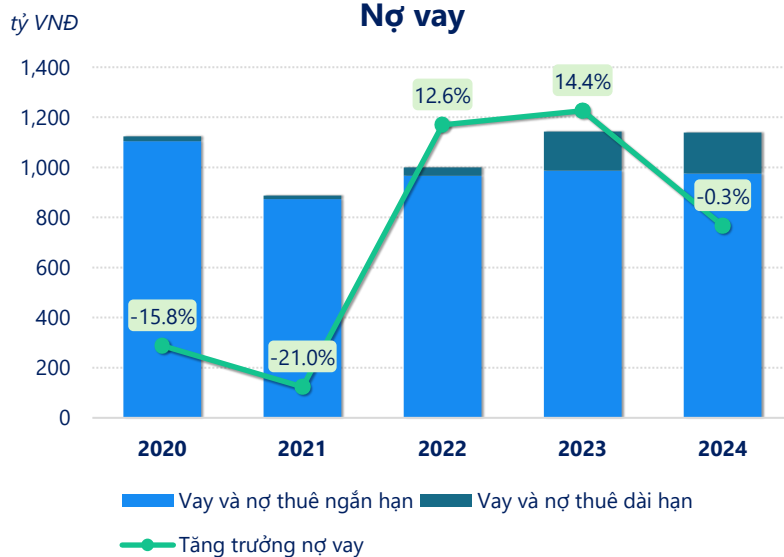
Hàng tồn kho



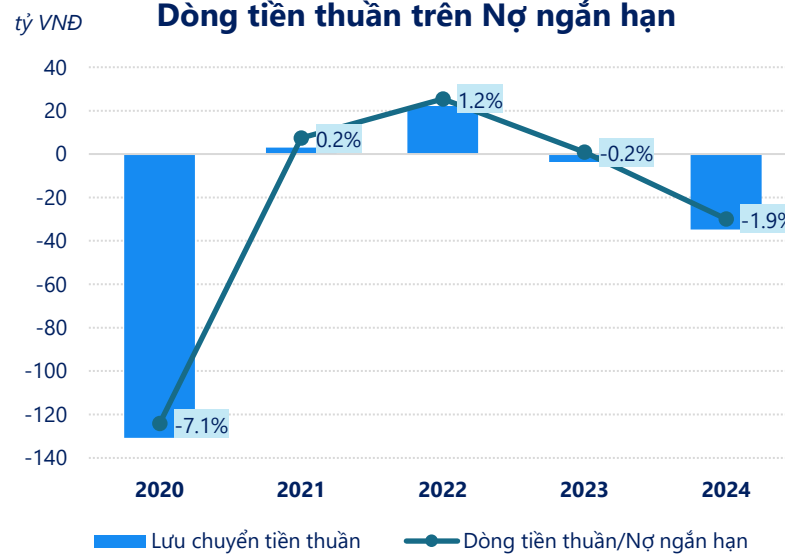
Chỉ số thanh khoản



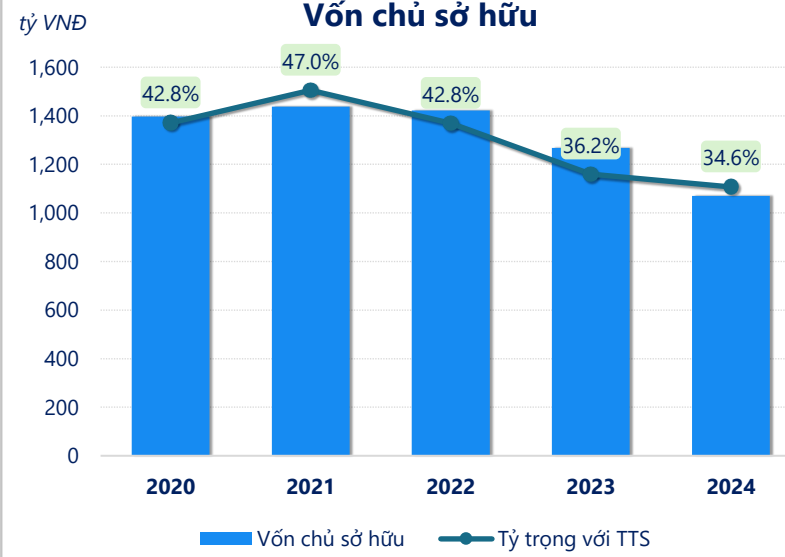
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,094	3,499	-11.6%
Tài sản ngắn hạn	690	935	-26.2%
Tiền và tương đương tiền	100	135	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.2	105	-17.7%
Hàng tồn kho	477	65.5	629%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	39.8	-33.4%
Tài sản dài hạn	2,404	2,564	-6.2%
Phải thu dài hạn	13.4	12.2	10.3%
Tài sản cố định	2,217	2,013	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	118	488	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	56.3	50.7	11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,024	2,230	-9.3%
Nợ ngắn hạn	1,847	2,063	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	976	987	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	787	969	-18.8%
Nợ dài hạn	176	168	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	156	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,064	2,980	3,125	2,573	2,610
Giá vốn hàng bán	2,743	2,652	2,811	2,452	2,617
Lợi nhuận gộp	321	328	315	121	-7.50
Doanh thu HĐTC	2.40	0.77	1.50	0.66	0.43
Chi phí TC	76.7	60.8	55.9	92.0	77.2
Chi phí lãi vay	74.3	58.8	53.3	83.9	68.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	113	113	71.4	77.3
Chi phí QLDN	113	108	113	100	90.8
LN thuần từ HĐKD	11.4	46.5	33.7	-142	-252
Lợi nhuận khác	5.83	15.9	34.4	45.7	54.6
LN trước thuế	17.3	62.4	68.1	-96.3	-198
Lợi nhuận sau thuế	17.3	50.0	53.9	-96.3	-198
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	50.0	53.9	-96.3	-198

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	279	87.7	125	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-39.1	-128	-265	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-210	-236	62.3	136	-9.43
Tiền đầu kỳ	244	113	116	139	135
Lưu chuyển tiền thuần	-131	2.96	22.1	-3.61	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	113	116	139	135	100